

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

1) 对 / duì

to / with regard to / concerning

đối với / với / cho

Wǒ zhàngfu duì wǒ hěn hǎo.

我丈夫对我很好。

My husband is good to me.

Chồng tôi đối xử rất tốt với tôi.

Wǒ duì yīngyǔ hěn gǎnxìngqù.

我对英语很感兴趣。

I am very interested in English.

Tôi rất hứng thú với tiếng Anh.

Xīyān duì jiànkāng yǒuhài!

吸烟对健康有害！

Smoking is harmful to our (your) health!

Hút thuốc có hại cho sức khỏe.

2) 把 / bǎ

"bǎ" allows you to put emphasis on the object by placing it in front of the verb.

"bǎ" giúp ta nhấn mạnh vào tân ngữ bằng cách đặt nó lên trước động từ.

Shéi bǎ wǒ de shū ná zǒu le?

谁把我的书拿走了？

Who took my book?

Ai cầm quyển sách của tôi đi rồi?

emphasis is on the object "我的书".

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Nhấn mạnh vào tân ngữ “我的书”.

Without 把:

Shéi náizǒu le wǒ de shū?

谁拿走了我的书?

Who took my book?

Ai cầm quyển sách của tôi đi rồi?

Tā bǎ bēizi dǎpò le.

他把杯子打破了。

He broke the cup.

Anh ấy làm vỡ cái cốc rồi.

emphasis is on the object "杯子".

nhấn mạnh vào tân ngữ “杯子”.

Without 把:

Tā dǎpò le bēizi.

他打破了杯子。

Bǎ chuānghu guānshàng!

把窗户关上!

Close the window!

Đóng cửa sổ lại đi!

emphasis is on the object “窗户”.

nhấn mạnh vào tân ngữ “窗户”.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Without 把:

Guānshàng chuānghu!

关上窗户!

3) 将 / jiāng

"jiāng" allows you to put emphasis on the object by placing it in front of the verb.

Note: It is used in the same way as "把", but more often in written form.

“jiāng” giúp ta nhấn mạnh vào tân ngữ bằng cách đặt nó lên trước động từ.

Chú ý: Nó được dùng giống như “把”, nhưng thường trong văn viết.

Wǒ jiāng guòqī de niúnnǎi dào diào le.

我将过期的牛奶倒掉了。

I threw away the sour milk.

Tôi vứt sữa hết hạn đi rồi.

Wǒmen jiāng tā sòng dào le yīyuàn.

我们将他送到了医院。

We took him to a hospital.

Chúng tôi đưa anh ta đến bệnh viện rồi.

Qǐng jiāng kōngtiáo dǎkāi!

请将空调打开!

Please turn on the air conditioner!

Xin vui lòng bật điều hoà lên giúp tôi!

4) 往 / wǎng

in the direction of / towards / to

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Note: It's often only used to show directions.

về / tới

chú ý: Thường được dùng để chỉ ra phương hướng.

Xiànzài wǎng zuǒ guǎi.

现在往左拐。

Now, make a left turn.

Giờ rẽ (về) bên phải.

Yīzhí wǎng qián zǒu jiù dào le.

一直往前走就到了。

Keep going straight and you will get there.

Đi thẳng về phía trước là sẽ đến.

Zhè liè huǒchē kāi wǎng Běijīng.

这列火车开往北京。

This train is bound for Beijing.

Chuyến tàu này đi tới Bắc Kinh.

5) 朝 / cháo

facing / towards (a direction, a person, an object)

với / (hướng) về / (hướng) tới (một phương hướng, người, sự vật)

Note: "chao" is usually used with action verbs that can be physically seen, such as: smile, wave, run, face, etc.

Ghi chú: "chao" thường được dùng với động từ mà có thể nhìn thấy một cách cụ thể, ví dụ: cười, vẫy tay, chạy, đối mặt, v.v.

Tā cháo wǒ xiào le.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

他朝我笑了。

He smiled at me.

Anh ấy cười với tôi.

Tā cháo nàgè fāngxiàng zǒu le.

他朝那个方向走了。

He went in that direction.

Anh ta đi về hướng đó rồi.

Zuówǎn yǒurén cháo wǒ de chuānghu rēng le yī zhī pǐjiǔ píng.

昨晚有人朝我的窗户扔了一只啤酒瓶。

Somebody threw a beer bottle against my window last night.

Tối qua có người ném một chai bia về phía cửa sổ nhà tôi.

6) 向 / xiàng

in the direction of / to / towards (a direction, a person, an object)

Note: It can be used with most of the verbs, unlike "chao" which can only be used with action verbs.

với / vào / từ (phía) / (hướng) về / (hướng) tới (một phương hướng, người, sự vật)

Chú ý: Nó có thể dùng với hầu hết động từ, không như "chao", chỉ dùng cho động từ hành động.

Qǐng xiàng yòu guǎi!

请向右拐！

Please make a right turn!

Mời rẽ về phía bên phải!

Wǒ xiàng péngyou jiè le yī bǎi kuài qián.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

我向朋友借了一百块钱。

I borrowed a hundred yuan from my friend.

Tôi mượn 100 tệ từ bạn tôi.

他向咖啡里加了一勺糖。

He added a spoon of sugar to the coffee.

Anh ấy thêm một thìa đường vào cà phê.

7) 跟 / gēn

A: with

A: cùng / và / với

我早上跟她去逛街了。

I went shopping with her this morning.

Sáng nay tôi đi mua sắm với cô ấy.

我跟他是朋友。

I am friends with him.

Tôi và anh ấy là bạn.

B: (introducing the recipient of an action) from

B: (chỉ đối tượng hành động hướng đến) với

Nǐ zài gēn wǒ shuōhuà ma?

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

你在跟我说话吗？

Are you talking to me?

Bạn đang nói với tôi à?

Wǒ yǐjīng gēn nǐ shuō guo hěn duō biàn le!

我已经跟你说过很多遍了！

I already told you many times!

Tôi đã nói với bạn rất nhiều lần rồi!

C: (expressing comparison) as / from

C: (diễn đạt sự so sánh) với/và

Wǒ gēn nǐ yīyàng gāo.

我跟你一样高。

I am as tall as you are.

Tôi và bạn cao như nhau.

Gēn nǐ xiāngbǐ, wǒ de Yīngwén chà duō le.

跟你相比，我的英文差多了。

Compared to you, my English is much worse.

So với bạn, tiếng Anh của tôi kém hơn nhiều.

8) 给 / gěi

A: for the benefit of / for

A: cho

Wǒ māma zài gěi wǒ zuòfàn.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

我妈妈在给我做饭。

My mother is cooking for me.

Mẹ tôi nấu cơm cho tôi.

Nǐ néng gěi wǒ pào yī bēi kāfēi ma?

你能给我泡一杯咖啡吗?

Can you make a cup of coffee for me?

Bạn có thể làm cho tôi một li cà phê không?

B: to (a person)

(introducing the recipient of an action)

B: cho/với (đối tượng hành động hướng đến)

Wǒ wǎn yīdiǎn gěi nǐ dǎdiànhuà.

我晚一点给你打电话。

I will call you later.

Tôi sẽ gọi cho bạn sau.

Wǒ wèishénme yào gěi nǐ dàoqiàn?

我为什么要给你道歉?

Why should I apologize to you?

Tại sao tôi phải xin lỗi với bạn?

C: (after a verb, indicating the handing over of sth)

C: cho (diễn đạt việc giành được, lấy được gì đó)

Tā bǎ bēizi dì gěi le wǒ.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

他把杯子递给了我。

He handed the cup to me.

Anh ta đưa cái cốc cho tôi.

Nǐ shénmeshíhou kěyǐ bǎ qián huán gěi wǒ?

你什么时候可以把钱还给我?

When can you pay me back the money?

Khi nào bạn có thể trả lại tiền cho tôi?

9) 在 / zài

at / in / on (a place or time)

ở (địa điểm) / vào (thời gian)

Wǒ xiànzài zài túshūguǎn lǐ kànshū.

我现在在图书馆里看书。

I am reading in a library.

Tôi đang đọc sách ở thư viện.

Tāmen de hūnlǐ jiāng zài xià gè yuè jǔxíng.

他们的婚礼将在下个月举行。

Their wedding will be held next month.

Đám cưới của họ sẽ được tổ chức vào tháng sau.

Zhè shì shì zài shénmeshíhou fāshēng de?

这事是在什么时候发生的?

When did this happen?

Việc này xảy ra vào lúc nào?

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

10) 和 / hé

(indicating relationship, comparison, etc.)

và/với/đến

Wǒ hé zhè jiàn shìqíng yīdiǎn guānxi dōu méiyǒu.

我和这件事情一点关系都没有。

I have nothing to do with this.

Tôi chẳng liên quan gì đến việc này.

Wǒ hé tā de guānxi hěn hǎo.

我和她的关系很好。

I have a very good relationship with her.

Mối quan hệ của tôi và cô ấy rất tốt.

Wǒ hé nǐ yīyàng dà.

我和你一样大。

I am as old as you are.

Tôi và bạn bằng tuổi nhau.

11) 当 / dāng

A: just at (a time or place)

A: lúc / khi / ở (thời gian hoặc địa điểm)

Dāng tā niánqīng shí, tā hěn xǐhuan lǚyóu.

当他年轻时，他很喜欢旅游。

When he was young, he liked to travel.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Khi còn trẻ, ông ấy rất thích đi du lịch.

Dāng tā zài Měiguó shí, tā de mǔqīn shēngbìng le.

当她在美国时，她的母亲生病了。

When she was in America, her mother got sick.

Khi cô ấy đang ở Mỹ, mẹ cô ấy bị ốm.

B: in sb's presence / to sb's face

B: trước mặt (ai đó)

Tā dāngzhe suǒyǒu rén de miàn pīpíng le wǒ.

他当着所有人的面批评了我。

He criticized me in front of everybody.

Anh ấy phê bình tôi trước mặt tất cả mọi người

Tā dāngzhòng xuānbù le zhège hǎo xiāoxi.

他当众宣布了这个好消息。

He announced the good news in front of everybody.

Anh ấy tuyên bố tin tốt này trước mặt mọi người.

12) 趁 / chèn

take advantage of (time, opportunity, etc.)

khi / tranh thủ lúc (thời gian, cơ hội,...)

Zhè miàn děi chèn rè chī.

这面得趁热吃。

You should eat the noodles while they're hot.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Mì này nên ăn (khi còn) nóng.

Wǒmen yīnggāi chèn niánqīng duō qù lǚlǚyóu.

我们应该趁年轻多去旅旅游。

We should travel more often while we're young.

Chúng ta nên tranh thủ lúc còn trẻ để đi du lịch.

Wǒ xiǎng chèn zhōumò qù mǎi jǐ jiàn yīfu.

我想趁周末去买几件衣服。

I want to take advantage of the weekend to buy some clothes.

Tôi muốn tranh thủ cuối tuần này đi mua vài bộ quần áo.

13) 比 / bǐ

A: than

A: hơn

Wǒ juéde lǜsè bǐ hóngsè hǎokàn duō le.

我觉得绿色比红色好看多了。

I think green is much more beautiful than red.

Tôi thấy màu xanh đẹp hơn màu đỏ.

Wǒ bǐ wǒ mèimei dà sì suì.

我比我妹妹大四岁。

I am four years older than my sister.

Tôi lớn hơn em gái tôi 4 tuổi.

B: X to Y (a score)

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

B: (dùng để nói tỉ số)

Xiànzài shì jǐ bǐ jǐ?

现在是几比几?

What's the score?

Giờ tỉ số đang mấy – mấy thế?

Xiànzài de bǐfēn shì sān bǐ èr.

现在的比分是三比二。

The score now is 3 to 2.

Giờ đang là 3 – 2.

14) 从 / cóng

A: from (a time, a place, or a point of view)

A: từ (thời gian, địa điểm hoặc góc nhìn)

Cóng míngtiān qǐ, wǒ yào kāishǐ yùndòng.

从明天起，我要开始运动。

I will start exercising from tomorrow on.

Từ ngày mai trở đi, tôi phải bắt đầu tập thể dục.

Wǒmen yīnggāi cóng bùtóng de jiǎodù lái kàn zhège wèntí.

我们应该从不同的角度来看这个问题。

We should look at this problem from a different point of view.

Chúng ta nên nhìn vấn đề này từ một góc nhìn khác.

B: via / through, or past (a place)

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

B: qua / bằng (địa điểm)

Tā gāng cóng zhèr jīngguò.

他刚从这儿经过。

He just past by this place.

Anh ấy vừa đi qua đây.

Wǒmen cóng hòumén chūqù ba!

我们从后门出去吧！

Let's go out through the back door!

Chúng ta ra ngoài qua cửa sau đi!

15) 到 / dào

up until / up to

đến

Zhōuyī dào zhōuwǔ wǒ dōu méi kòng.

周一到周五我都没空。

From Monday to Friday, I don't have time.

Từ thứ hai đến thứ sáu tôi đều không rảnh.

Tā dào xiànzài hái méiyǒu jiéhūn.

他到现在还没有结婚。

Up till now, he's still not married.

Anh ấy đến bây giờ vẫn chưa kết hôn.

Míngtiān de wēndù jiāng jiàng dào língxià shí dù.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

明天的温度将降到零下十度。

Tomorrow's temperature will drop to minus 10 degrees.

Nhiệt độ ngày mai sẽ giảm đến âm 10 độ.

16) 被 / bèi

(It is) used in a passive structure to introduce either the doer of the action, or the action itself.

(dùng trong câu bị động)

Tā bèi gōngsī kāichú le.

他被公司开除了。

He was fired by his company.

Anh ấy bị công ti sa thải.

Wǒ de chē bèi zhuàng le.

我的车被撞了。

My car was hit.

Xe của tôi bị đâm rồi.

Wǒ bèi zhè bù diànyǐng gǎndòng le.

我被这部电影感动了。

I was touched by this movie.

Tôi rất cảm động vì bộ phim này.

17) 由 / yóu

(done) by somebody

do / bởi

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Zhège yóu nǐ juéding.

这个由你决定。

This will be up to you.

Cái này do bạn quyết định.

Tā shì yóu nǎinai dài dà de.

她是由奶奶带大的。

She was brought up by her grandmother.

Cô ấy là do bà nội nuôi lớn.

Zhè jiàn shì yóu wǒ fùzé.

这件事由我负责。

This will be my responsibility.

Việc này do tôi phụ trách.

18) 自 / zì

from / since

từ

Showing the starting point of something (time, space, location). Similar to “从” and used more often in written language.

Diễn đạt điểm đầu của điều gì đó (thời gian, không gian, địa điểm). Tương tự như “从” nhưng dùng nhiều trong văn viết.

Tā zì xiǎo jiù xǐhuan kànshū.

她从小就喜欢看书。

Since she was a child, she liked to read.

Cô ấy từ nhỏ đã thích đọc sách.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Wǒmen zì xī xiàng dōng kāi le yī gè duō xiǎoshí.

我们自西向东开了一个多小时。

We drove for over an hour from west to east.

Chúng tôi lái từ tây sang đông mất hơn 1 tiếng đồng hồ.

Zì qùnián yǐlái, wǒ qù le hǎojǐ gè guójiā lǚyóu.

自去年以来，我去了好几个国家旅游。

Since last year, I have travelled to quite a few countries.

Từ năm ngoái, tôi đã đi vài quốc gia du lịch.

19) 自从 / zìcóng

from / since (of time)

từ khi (thời gian)

Zìcóng kāishǐ liàn yújiā, wǒ de shēntǐ hǎo duō le.

自从开始练瑜伽，我的身体好多了。

Since I started practicing yoga, my body is much stronger.

Từ khi bắt đầu tập yoga, sức khỏe của tôi tốt lên nhiều.

Zìcóng bìyè zhīhòu, wǒ jiù zài yě méi jiàn guo tā.

自从毕业之后，我就再也没见过他。

Since graduating, I have not seen him.

Từ khi tốt nghiệp, tôi chưa từng gặp lại anh ta.

Zìcóng nàtiān qǐ, wǒ jiù hé tā shīqù le liánxì.

自从那天起，我就和他失去了联系。

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Ever since that day, I lost contact with him.

Từ ngày đó trở đi, tôi mất liên lạc với anh ấy.

20) 就 / jiù

with regard to / concerning / on

theo như / về / đối với

(showing a statement made from a certain aspect)

(diễn đạt phát biểu từ một khía cạnh nhất định)

Jiù wǒ suǒzhī, tāmen liǎ méi jiéhūn.

就我所知，他们俩没结婚。

As far as I know, they are not married.

Theo như tôi được biết, hai người họ chưa kết hôn.

Jiù wǒ láishuō, jiātíng shì zuì zhòngyào de.

就我来说，家庭是最重要的。

As far as I am concerned, family is the most important thing.

Đối với tôi mà nói thì gia đình là quan trọng nhất.

Tāmen jiù zhège wèntí jìnxíng le tāolùn.

他们就这个问题进行了讨论。

They had a discussion regarding this issue.

Họ đã tiến hành thảo luận về vấn đề này.

21) 据 / jù

according to

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

dựa theo / theo

Jù wǒ suǒzhī, tā yǐjīng cízhí le.

据我所知，他已经辞职了。

As far as I know, he already resigned.

Theo tôi được biết, anh ấy đã từ chức rồi.

Jù tiānqìyùbào bàodào, míngtiān jiāng yǒu dàyǔ.

据天气预报报道，明天将有大雨。

According to the weather report, there will be a heavy rain tomorrow.

Theo dự báo thời tiết nói, ngày mai sẽ có mưa to.

Jù tǒngjì, shìjiè shàng yuē yǒu qī qiān zhǒng yǔyán.

据统计，世界上约有七千种语言。

According to statistics, there is about 7000 languages around the world.

Theo thống kê, có khoảng 7000 ngôn ngữ trên thế giới.

22) 凭 / píng

base on / rely on

dựa vào / bằng

Nǐ píng shénme shuō wǒmen de chǎnpǐn yǒu wèntí?

你凭什么说我们的产品有问题？

On what basis are you saying that our products have problems?

Bạn dựa vào cái gì mà nói sản phẩm của chúng tôi có vấn đề?

Tā píng tā de nénglì kǎoshàng le dàxué.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

他凭他的能力考上了大学。

He relied on his own ability to get into university.

Anh ấy thi đỗ đại học bằng năng lực của mình.

Píng wǒ duō nián de jīngyàn, wǒ rènwéi zhè shì bùkěnéng de.

凭我多年的经验，我认为这是不可能的。

Based on my years of experience, I don't think this is possible.

Dựa vào kinh nghiệm nhiều năm của tôi, tôi cho rằng điều này là không thể.

23) 为 / wèi

in the interest of / for the purpose of / for

vì /cho / để

Tā wèi tā de hái zi xīshēng le hěn duō.

他为他的孩子牺牲了很多。

He sacrificed a lot for his child.

Anh ấy đã hi sinh rất nhiều vì con.

Tā wèi wǒ zuò le yī gè dàn gāo.

他为我做了一个蛋糕。

He made a cake for me.

Anh ấy làm cho tôi một cái bánh kem.

Wèi xué hàn yǔ, tā lái dào le Zhōngguó.

为学汉语，他来到了中国。

He came to China for the purpose of learning Mandarin.

Anh ấy đến Trung Quốc để học tiếng Trung.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

24) 为了 / wèile

for / for the sake of / in order to

vì / để / nhằm mục đích

Tā zǒngshì wèile yīdiǎn xiǎoshì shēngqì.

她总是为了一点小事生气。

She always gets angry over small things.

Cô ấy luôn nổi giận vì mấy chuyện lật vật.

Wèile nǐ de jiànkāng, nǐ yīnggāi kǎolǜ duō yùndòng.

为了你的健康，你应该考虑多运动。

For the sake of your health, you should consider exercising more.

Vì sức khỏe của bản thân, bạn nên cân nhắc việc thể dục nhiều hơn.

Wǒ kěyǐ wèile nǐ zuò rènhe shìqíng.

我可以为了你做任何事情。

I will do anything for you.

Tôi có thể làm bất cứ thứ gì vì bạn.

25) 同 / tóng

A: (indicating company, relationship, involvement, etc.) with

A: cùng / và (chỉ sự đồng hành, mối quan hệ, sự liên quan, v.v)

Wǒ tóng tā shì hǎopéngyou.

我同他是好朋友。

I am a good friend of his.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Tôi và anh ấy là bạn tốt.

Míngtiān wǒ tóng nǐ yìqǐ qù.

明天我同你一起去。

I will go with you tomorrow.

Ngày mai tôi đi cùng bạn.

B: (introducing the recipient of an action)

B: cùng với / với (dẫn ra đối tượng hành động hướng tới)

Tā tóng wǒ shāngliang guò le.

他同我商量过了。

He has discussed this with me.

Anh ấy đã thương lượng qua với tôi rồi.

Wǒ tóng tā fēnshǒu le.

我同他分手了。

I broke up with him.

Tôi với anh ấy chia tay rồi.

C: (showing comparison) like / in relation to

C: (chỉ sự so sánh) với

Tóng zuótiān xiāngbǐ, wǒ gǎnjué hǎo duō le.

同昨天相比，我感觉好多了。

Compared to yesterday, I am feeling much better.

So với hôm qua, tôi thấy khỏe hơn nhiều rồi.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Tā tóng nǐ yīyàng xǐhuan lǚyóu.

他同你一样喜欢旅游。

He likes to travel as much as you do.

Anh ấy với bạn cùng thích bơi lội.

26) 与 / yǔ

A: (indicating involvement, relationship, etc.) with

A: (diễn đạt sự liên quan, mối quan hệ, v.v) với / cùng / và

Wǒ xiànzài yǔ nǐ méiyǒu rènhe guānxi.

我现在与你没有任何关系。

I have nothing to do with you now.

Tôi và bạn giờ không còn quan hệ gì nữa.

Tā yǔ tā de jiārén guānxi hěn hǎo.

他与他的家人关系很好。

He has a good relationship with his family.

Quan hệ của anh ấy với người nhà rất tốt.

B: (introducing the recipient of an action)

B: (giới thiệu đối tượng của hành động) với

Wǒ xiàzhōu yǔ nǐ liánxì.

我下周与你联系。

I will contact you next week.

Tuần sau tôi sẽ liên lạc với bạn.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Wǒ bù xǐhuan yǔ zhè jiā gōngsī hézuò.

我不喜欢与这家公司合作。

I don't like to cooperate with this company.

Tôi không thích hợp tác với công ti này.

27) 用 / yòng

with

bằng

Nǐ néng yòng Yīngyǔ jiěshì yīxià zhè jù huà de yìsi ma?

你能用英语解释一下这句话的意思吗?

Can you explain the meaning of this sentence in English?

Bạn có thể giải thích nghĩa của câu này bằng tiếng Anh không?

Wǒ néng yòng zuǒshǒu xiězì.

我能用左手写字。

I can write with my left hand.

Tôi có thể viết bằng tay trái.

Wǒ kěyǐ yòng wēixìn zhīfù ma?

我可以用微信支付吗?

Can I pay with WeChat?

Tôi có thể trả bằng WeChat không?

28) 关于 / guānyú

about / with regard to

về

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Tā gàosu le wǒ hěn duō guānyú tā xiǎoshíhou de gùshi.

他告诉了我很多关于他小时候的故事。

He told me a lot of stories about his childhood.

Anh ấy đã nói với tôi rất nhiều câu chuyện về thời thơ ấu của anh ấy.

Guānyú zhège wèntí, wǒ yǒu bùtóng de kànfǎ.

关于这个问题，我有不同的看法。

Regarding this issue, I have a different opinion.

Về vấn đề này, tôi có cách nhìn khác.

Zhège shìpín shì guānyú jiècí de yòngfǎ de.

这个视频是关于介词的用法的。

This video is about the usage of prepositions.

Video này là về cách dùng của giới từ.

29) 按照 / ànzhào

according to / on the basis of

theo / dựa theo

Wǒ ànzhào nǐ de yāoqiú wánchéng le.

我按照你的要求完成了。

I finished according to your requirements.

Tôi đã hoàn thành theo yêu cầu của bạn.

Zhè shì ànzhào nǐ gěi wǒ de cài pǔ zuò de.

这是按照你给我的菜谱做的。

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

This dish is done according to the recipe you gave.

Món này làm theo công thức nấu mà bạn cho tôi.

Ànzhào guīdìng, wǒ bùnéng tòulù huànzhe de shēnfèn.

按照规定，我不能透露患者的身份。

According to the rules, I can't reveal a patient's identity.

Theo quy định, tôi không thể tiết lộ danh tính của bệnh nhân.

30) 随着 / suízhe

along with / in pace with

cùng với / theo

Suízhe kējì de fāzhǎn, rénmen de shēnghuó yuèláiyuè fāngbiàn le.

随着科技的发展，人们的生活越来越方便了。

As technology advances, people's life are getting easier and easier.

Cùng với sự phát triển của công nghệ, cuộc sống của con người càng ngày càng trở nên tiện lợi hơn.

Suízhe niánlíng de zēngzhǎng, tā de yǎn bù chūxiàn le zhòuwén.

随着年龄的增长，她的眼部出现了皱纹。

As she gets older, wrinkles are appearing around her eyes.

Theo sự già đi về tuổi tác, quanh đôi mắt bà ấy bắt đầu xuất hiện nếp nhăn.

Suízhe jīngjì de fāzhǎn, lǎobǎixìng de shēnghuó zhìliàng yě tígāo le.

随着经济的发展，老百姓的生活质量也提高了。

With economic development, the quality of people's life has also improved.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, chất lượng cuộc sống của người dân cũng được nâng cao.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

31) 至于 / zhìyú

as for / as to

còn về

Zhìyú hòulái fāshēng de shì, wǒ yě bù zhīdào.

至于后来发生的事，我也不知道。

As to what happened next, I also don't know.

Còn về những việc xảy ra sau đó, tôi cũng không biết gì.

Zhìyú míngtiān de jìhuà, wǒ hái méi xiǎng hǎo.

至于明天的计划，我还没想好。

As for tomorrow's plan, I haven't made up my mind yet.

Còn về kế hoạch ngày mai, tôi vẫn chưa nghĩ xong.

Zhìyú qián, tā bùshì hěn zàihu.

至于钱，他不是很在乎。

As for money, he doesn't care too much about it.

Còn về chuyện tiền nong, anh ấy không quan tâm lắm.

32) 直到 / zhídào

until / up to

đến tận

Zhídào bàn yè, tā cái dào jiā.

直到半夜，他才到家。

He didn't get home until midnight.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Đến tận nửa đêm anh ấy mới về tới nhà.

Zhídào xiànzài, wǒ dōu bù zhīdào nàtiān fāshēng le shénme.

直到现在，我都不知道那天发生了什么。

Up to now, I don't know what happened that day.

Đến tận bây giờ, tôi cũng vẫn không biết hôm đó đã xảy ra chuyện gì.

Tā zhídào sìshí suì cái jiéhūn.

他直到四十岁才结婚。

He didn't marry until he was forty.

Đến tận 40 tuổi ông ấy mới kết hôn.

33) 通过 / tōngguò

by way of / through / by

thông qua / qua / bằng

Tōngguò yuèdú, wǒ xué dào le hěn duō yǒuyòng de cíhuì.

通过阅读，我学到了很多有用的词汇。

Through reading, I learned a lot of useful vocabulary.

Thông qua đọc sách, tôi đã học được rất nhiều từ vựng hữu ích.

Tā tōngguò nǔlì kǎoshàng le dàxué.

他通过努力考上了大学。

He got into university through his hard work.

Anh ấy thi đỗ đại học bằng sự nỗ lực.

Tōngguò wǎngluò, wǒ zhǎo dào le zhè jiā gōngsī de dìzhǐ.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

通过网络，我找到了这家公司的地址。

I found this company's address through the internet.

Tôi đã tìm thấy địa chỉ của công ti này qua mạng.

34) 由于 / yóuyú

thanks to / due to / as a result to

do / vì

Yóuyú tiānqì yuányīn, jīntiān de huódòng bèi qǔxiāo le.

由于天气原因，今天的活动被取消了。

Due to the bad weather, today's activity has been cancelled.

Do nguyên nhân thời tiết, hoạt động ngày hôm nay bị huỷ.

Yóuyú shíjiān guānxi, jīntiān de huìyì jiù xiān kāi dào zhè ba.

由于时间关系，今天的会议就先开到这吧。

Due to the limitation of time, let's stop this meeting now.

Do sự giới hạn về mặt thời gian, hội nghị hôm nay tạm thời đến đây nhé.

Yóuyú jīngjìwēijī, tā de gōngsī dǎobì le.

由于经济危机，他的公司倒闭了。

Because of the economic crisis, his company went bankrupt.

Do khủng hoảng kinh tế, công ti của anh ấy đã phá sản.

35) 根据 / gēnjù

on the basis of / according to

dựa theo / căn cứ vào / theo

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Zhè bù diànyǐng shì gēnjù zhēnshí gùshi gǎibiān de.

这部电影是根据真实故事改编的。

This movie is based on a true story.

Bộ phim này được cải biên dựa theo câu chuyện có thật.

Nǐ kěyǐ gēnjù wǒ de yāoqiú xiūgǎi ma?

你可以根据我的要求修改吗？

Can you modify it based on my requirements?

Bạn có thể sửa lại dựa theo yêu cầu của tôi không?

Gēnjù yīshēng de jiànyì, tā yīnggāi shǎo chī tiánshí.

根据医生的建议，他应该少吃甜食。

Based on the doctor's suggestion, he should eat less sweet food.

Theo lời khuyên của bác sĩ, anh ấy nên ăn ít đồ ngọt.

36) 之间 / zhījiān

among / between

giữa

Tāmen zhījiān yǒu hěn dà de qūbié.

它们之间有很大的区别。

There is a big difference between them.

Giữa chúng có sự khác biệt rất lớn.

Wǒ fēicháng kànzòng wǒmen zhījiān de yǒuyì.

我非常看重我们之间的友谊。

I highly value our friendship.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Tôi vô cùng xem trọng tình bạn giữa chúng ta.

Wǒmen zhījiān kěnéng yǒuxiē wùhuì.

我们之间可能有些误会。

There may be some misunderstanding between us.

Giữa chúng tôi có lẽ có chút hiểu nhầm.

37) 除了 / chule

A:

chule... dōu...

除了...都...

except for

ngoại trừ...(ra)...đều...

Chule nǐ, dàjiā dōu dào le.

除了你，大家都到了。

Everybody is here except for you.

Ngoại trừ bạn, mọi người đều đến rồi.

Chule mángguǒ, qítā shuǐguǒ wǒ dōu ài chī.

除了芒果，其它水果我都爱吃。

I like to eat all kinds of fruit except for mango.

Tôi thích ăn các loại quả, ngoại trừ xoài.

B:

chule... hái / yě...

除了...还/也...

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

besides

ngoài...(ra)...còn / cũng...

Chúle huì shuō yīngyǔ, tā hái huì shuō hànyǔ.

除了会说英语，他还会说汉语。

Besides English, he can also speak Mandarin.

Ngoài tiếng Anh, anh ấy còn biết nói tiếng Trung.

Chúle tǔdòu, wǒ hái mǎi le xīlánhuā.

除了土豆，我还买了西兰花。

Besides potatoes, I also bought broccoli.

Ngoài khoai tây, tôi còn mua cả súp lơ trắng.

C:

chúle... jiùshì...

除了... 就是...

if not... (then...) / either... (or)

(nếu) không ... thì lại ...

Tā měitiān chúle kàn diànshì, jiùshì dǎ yóuxì.

他每天除了看电视，就是打游戏。

Everyday he is either watching TV or playing computer games.

Hàng ngày, anh ta nếu không xem phim thì lại chơi điện tử.

Nǐ zěnmē zhème lǎn! měitiān chúle chī jiùshì shuì.

你怎么这么懒！每天除了吃就是睡。

Why are you so lazy! Everyday you're either eating or sleeping.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Sao bạn lại lười thể cơ chứ! Ngày nào cũng không ăn thì lại chỉ có ngủ.

38) 经过 / jīngguò

as a result of / after / through

qua / trải qua

Jīngguò yī gè yuè de nǚlì xuéxí, tā zhōngyú tōngguò le kǎoshì.

经过一个月的努力学习，他终于通过了考试。

After a month of studying, he finally passed the exam.

Qua một tháng nỗ lực học tập, anh ấy cuối cùng cũng đã vượt qua bài thi rồi.

Jīngguò wǔ nián de liàn'ài, tāmen zhōngyú jiéhūn le.

经过五年的恋爱，他们终于结婚了。

After being together for five years, they finally got married.

Trải qua 5 năm yêu nhau, họ cuối cùng cũng kết hôn rồi.

Jīngguò tā de jièshào, tā rènshi le tā de nán péngyou.

经过他的介绍，她认识了她的男朋友。

Through his introduction, she met her boyfriend.

Cô ấy đã quen bạn trai của mình qua sự giới thiệu của anh ấy.

39) 因为 / yīnwèi

because of / on account of

vì / bởi vì

Yīnwèi yī cì chēhuò, tā shīqù le shuāngtuǐ.

因为一次车祸，他失去了双腿。

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Because of a car accident, he lost his legs.

Vì một tai nạn xe, anh ấy đã mất đôi chân.

Yīnwèi zhè chǎng yǔ, zúqiúsài bèi qǔxiāo le.

因为这场雨，足球赛被取消了。

Because of the rain, the soccer match was cancelled.

Vì trận mưa, trận đấu bóng đá đã bị hủy.

Yīnwèi zhè bù diànyǐng, wǒ àishàng le zhè shǒu gē.

因为这部电影，我爱上了这首歌。

Because of this film, I fell in love with this song.

Vì bộ phim này mà tôi đã yêu luôn bài hát này.

40) 至 / zhì

to / until

đến / tới

Zhōuyī zhì zhōuwǔ wǒ dōu hěn máng.

周一至周五我都很忙。

From Monday to Friday, I am busy.

Tôi từ thứ hai đến thứ sáu đều bận.

Wǒ zhìjīn yě wúfǎ yuánliàng tā.

我至今也无法原谅他。

To this day, I still can't forgive him.

Đến hôm nay tôi cũng vẫn không thể tha thứ cho anh ta.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Wǒ de tǐzhòng yīzhí bǎochí zài sìshí wǔ zhì wǔshí gōngjīn zhījiān.

我的体重一直保持在 45 至 50 公斤之间。

My weight has been staying between 45kg to 50kg.

Cân nặng của tôi vẫn ở mức giữa 45 đến 50 kg.

41) 替 / tì

for

thay (cho) / cho

Wǒ yǐjīng tì nǐ fù le.

我已经替你付了。

I already paid for you.

Tôi đã trả thay bạn rồi.

Wǒ zhēn tì nǐ kāixīn.

我真替你开心。

I am really happy for you.

Tôi mừng thay cho bạn.

Nǐ néng tì wǒ jiào yī liàng chūzūchē ma?

你能替我叫一辆出租车吗？

Can you call a taxi for me?

Bạn có thể gọi taxi thay tôi không?

42) 顺 / shùn

along (it is usually used with "着")

theo (thường dùng kèm với “着”)

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Shùnzhe zhè tiáo jiē yīzhí zǒu jiù dào le.

顺着这条街一直走就到了。

Go straight along this street, and you will get there.

Cứ đi theo con đường này là sẽ đến nơi.

Shùnzhe zhè tiáo lù zǒu.

顺着这条路走。

Follow this road!

Đi theo lối này!

Tā shùnzhe tīzi pá dào le wūdǐng.

他顺着梯子爬到了屋顶。

He climbed up the ladder to the roof.

Anh ấy theo cái cầu thang trèo lên tới tầng thượng.

43) 沿 / yán

along

xuôi theo / men theo / dọc theo

Yánzhe zhè tiáo lù zǒu shífēn zhōng jiù néng kàndào dìtiězhàn le.

沿着这条路走十分钟就能看到地铁站了。

Walk along this way for ten minutes, then you will see the subway.

Xuôi theo đường này 10 phút là có thể thấy ga tàu điện ngầm.

Wǒ xǐhuan zuò huǒchē, yīnwèi yántú de fēngjǐng hěn měi.

我喜欢坐火车，因为沿途的风景很美。

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

I like to take trains, because the scenery is beautiful along the way.

Tôi thích đi tàu, vì phong cảnh dọc theo bên đường rất đẹp.

Wǒ xǐhuan yánzhe zhè tiáo hé sànbù.

我喜欢沿着这条河散步。

I like to walk along the river.

Tôi thích tản bộ dọc theo bờ sông này.

44) 按 / àn

according to / on the basis of

dựa theo / theo

Nǐ àn dǎoháng zǒu jiù néng zhǎodào le.

你按导航走就能找到了。

You will find it if you follow the GPS.

Bạn cứ theo chỉ dẫn GPS là sẽ tìm thấy.

Zhè tiáo qúnzi shì àn nǐ de chǐcun zuò de.

这条裙子是按你的尺寸做的。

This dress is made based on your size.

Cái váy này may theo cỡ của bạn.

Wǒmen míngtiān àn jìhuà jìnxíng.

我们明天按计划进行。

Tomorrow we will do it according to the plan.

Ngày mai chúng tôi sẽ tiến hành theo kế hoạch.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

45) 叫 / jiào

used in a passive sentence to introduce the doer of the action

bị (dùng trong câu phủ định để dẫn ra chủ thể của hành động)

Wǒ de yīfu jiào yǔ línshī le.

我的衣服叫雨淋湿了。

My clothes got wet in the rain.

Quần áo của tôi bị mưa ngâm ướt hết rồi.

Zhè běn shū jiào wǒ péngyou jiè zǒu le.

这本书叫我朋友借走了。

This book was borrowed by my friend.

Quyển sách ấy bị bạn tôi mượn mất rồi.

Wǒ de zìxíngchē jiào rén tōu le.

我的自行车叫人偷了。

My bike was stolen by someone.

Xe đạp của tôi bị ai đó trộm mất rồi.

46) 让 / ràng

used in a passive sentence to introduce the doer of the action

bị (dùng trong câu phủ định để dẫn ra chủ thể của hành động)

Bēizi ràng tā gěi dǎpò le.

杯子让他给打破了。

The cup was broken by him.

Cái cốc bị anh ta làm vỡ rồi.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

Tā ràng rén dǎ le.

他让人打了。

He was hit by someone.

Anh ấy bị người khác đánh.

Wǒ ràng nào zhōng gěi chǎo xǐng le.

我让闹钟给吵醒了。

I was woken up by the alarm clock.

Tiếng báo thức làm tôi tỉnh giấc.

47) 作为 / zuòwéi

as / in the capacity (or character, role)

như là / là (vai trò)

Zuòwéi nǐ de péngyou, wǒ jiànyì nǐ bùyào zhème zuò.

作为你的朋友，我建议你不要这么做。

As your friend, I suggest you don't do it.

Là bạn của cậu, tôi khuyên cậu đừng làm thế.

Zuòwéi shāngrén, tā bùshì hěn chénggōng.

作为商人，他不是很成功。

As a businessman, he is not very successful.

Là một thương nhân thì anh ấy không thành công lắm.

Zuòwéi xuésheng, wǒ hái yǒu hěn duō yào xué.

作为学生，我还有很多要学。

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

As a student, I still have a lot more to learn.

Là một học sinh, tôi vẫn còn rất nhiều điều phải học.

48) 连 / lián

(used correlatively with 也, 都, etc.) even

ngay cả / đến cả (thường dùng kết hợp với 也, 都)

Tā jǐnzhāng de lián huà dōu bùhuì shuō le.

她紧张得连话都不会说了。

She is so nervous that she can't even talk.

Cô ấy hồi hộp đến mức ngay cả nói cũng không nên lời.

Wǒ lián gāozhōng dōu méi dú guo!

我连高中都没读过！

I didn't even go to high school!

Đến cả trung học tôi cũng chưa học qua!

Wǒ tài máng le, lián chīfàn de shíjiān dōu méiyǒu.

我太忙了，连吃饭的时间都没有。

I am so busy that I don't even have time to eat.

Tôi bận quá, ngay cả cơm cũng không có thời gian ăn.

49) 管 / guǎn

A: (in the pattern "管...叫..." call sb/sth as sb/sth)

A: (trong cấu trúc “管...叫...” dùng để gọi ai đó bằng cách nào đó)

Dàjiā dōu guǎn tā jiào Lǎo Xú.

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

大家都管他叫老徐。

Everybody calls him LaoXu.

Mọi người đều gọi ông ấy là ông Từ.

我管我的狗叫小黑。

我管我的狗叫小黑。

I call my dog "little black".

Tôi gọi con chó của tôi là Tiểu Hắc.

B: from

B: (từ phía nào đó)

他经常管他爸爸要钱。

他经常管他爸爸要钱。

He often asks his father for money.

Anh ta thường vòi tiền từ bố.

我管她借过一百块钱。

我管她借过一百块钱。

I have borrowed a hundred yuan from her (in the past).

Tôi đã từng vay 100 tệ từ cô ấy.

50) 拿 / ná

A: by means of / with / by

A: bằng

Nǐ néng ná jǐ jù huà lái gài kuò yīxià ma?

50 Giới Từ Trong Tiếng Trung Nhất Định Phải Biết Kèm Ví Dụ

你能拿几句话来概括一下吗?

Can you sum it up in a few sentences?

Bạn có thể tóm tắt bằng vài câu không?

Wǒ jīngcháng ná bàozhǐ cā chuānghu.

我经常拿报纸擦窗户。

I often clean windows with a newspaper.

Tôi thường lau cửa sổ bằng giấy báo.

B: (in the same way as 把) / as

B: (dùng tương tự như 把) / như

Bié ná gōngzuò dāng érxi!

别拿工作当儿戏!

Don't treat work like a game!

Đừng có coi công việc như trò trẻ con!

Bié zǒngshì ná wǒ dāng xiǎohái.

别总是拿我当小孩。

Don't always treat me like a child.

Đừng có coi tôi như trẻ con mãi thế.